

Phụ lục VI

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quy định mở ngành đào tạo được ban hành theo Quyết định số/QĐ-ĐHQG ngày...tháng...năm... của Giám đốc ĐHQG-HCM)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

KHÓA 2022-2026

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Thông tin – Thư viện
 - + Tiếng Anh: Library and Information Science
- Mã ngành đào tạo: 7320201
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 3,5 năm - 04 năm
- Khối lượng chương trình: 120 tín chỉ
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân Thông tin – Thư viện
 - + Tiếng Anh: Bachelor of Arts in Library and Information science
- Nơi đào tạo: Khoa Thư viện – Thông tin học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

2. Mục tiêu đào tạo

a. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân ngành Thông tin – Thư viện (TT-TV) có nhận thức chính trị và tư tưởng vững vàng; có kiến thức cơ bản về xã hội và nhân văn; có kiến thức toàn diện và hệ thống về môi trường thông tin và ngành TT-TV; có kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp và cá nhân để có năng lực làm việc chuyên nghiệp trong lĩnh vực TT-TV.

b. Mục tiêu cụ thể (cụ thể hóa từ mục tiêu chung, gọi là cấp độ 2-X.x):

- Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, lý luận chính trị, và kiến thức nền tảng của hoạt động TT-TV
- Hướng dẫn sinh viên hình thành kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp
- Rèn luyện cho sinh viên phát triển kỹ năng và phẩm chất cá nhân
- Hình thành cho sinh viên năng lực thực hành chuyên nghiệp các hoạt động khác nhau của nghề TT-TV.

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực:

1. Kiến thức và lập luận ngành

1.1. Kiến thức cơ bản về xã hội, khoa học, chính trị và bối cảnh của hoạt động TT-TV

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học, xã hội, lý luận chính trị vào thực tiễn của lĩnh vực TT-TV
- Phân tích được bối cảnh môi trường thông tin và hoạt động TT-TV

1.2. Kiến thức ngành TT-TV

- Phân tích được các lý thuyết, nguyên tắc, cách thức của các công tác trong hoạt động TT-TV
- Áp dụng được các kiến thức về nghiên cứu khoa học và quản lý tổ chức để thực hiện các hoạt động nghiên cứu chuyên môn và vận hành các hoạt động trong cơ quan TT-TV

2. Kỹ năng và phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp

2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Thực hiện được các kỹ thuật với các công cụ tiêu chuẩn trong việc thu thập, xử lý, tổ chức, bảo quản, tra cứu, và phục vụ thông tin
- Thực hiện được các hoạt động vận động, dẫn dắt, quảng bá và truyền cảm hứng, cũng như tác động lên các bên liên quan đến hoạt động TT-TV.
- Sử dụng được các ứng dụng CNTT và truyền thông trong hoạt động TT-TV

2.2. Phẩm chất nghề nghiệp

- Sẵn sàng ủng hộ lợi ích chung của hoạt động TT-TV
- Bảo vệ quyền lợi của người sử dụng và tìm kiếm giải pháp tối ưu phục vụ người sử dụng

2.3. Kỹ năng và phẩm chất cá nhân

- Hình thành tính chủ động, cẩn trọng, trung thực, có trách nhiệm trong học tập và sinh hoạt tập thể
- Sẵn sàng cầu thị, thích nghi, điều chỉnh để đáp ứng với môi trường làm việc đa dạng

3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp

- Thực hiện được việc tổ chức và phát triển các hoạt động nhóm
- Thực hiện được các phương thức giao tiếp khác nhau
- Thực hiện được quá trình tư duy hệ thống, lập luận phân tích, giải quyết vấn đề và học tập suốt đời

4. Năng lực thực hành nghề nghiệp

4.1. Năng lực vận hành hoạt động TT-TV

- Vận hành được các công tác trong việc tạo lập và tổ chức nguồn tài nguyên thông tin, khai thác và phục vụ thông tin trong cơ quan TT-TV
- Thiết lập được chiến lược tổ chức và triển khai các hoạt động trong cơ quan TT-TV

4.2. Năng lực ứng dụng CNTT và truyền thông vào hoạt động TT-TV

- Xác lập được các yêu cầu phù hợp cho việc ứng dụng CNTT và truyền thông cho các hoạt động của cơ quan TT-TV
- Ứng dụng linh hoạt các tiện ích CNTT và truyền thông vào hoạt động TT-TV

Chuẩn đầu ra của

	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực*
1	Kiến thức và lập luận ngành	
1.1	<i>Kiến thức cơ bản về xã hội, khoa học, chính trị và bối cảnh của hoạt động TT-TV</i>	
1.1.1 [1]	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học, xã hội, lý luận chính trị vào thực tiễn của lĩnh vực TT-TV	3
1.1.2 [2]	Phân tích được bối cảnh môi trường thông tin và hoạt động TT-TV	4
1.2	<i>Kiến thức ngành TT-TV</i>	
1.2.1 [3]	Phân tích được các lý thuyết, nguyên tắc, cách thức của các công tác trong hoạt động TT-TV	4
1.2.2 [4]	Áp dụng được các kiến thức về nghiên cứu khoa học và quản lý tổ chức để thực hiện các hoạt động nghiên cứu chuyên môn và vận hành các hoạt động trong cơ quan TT-TV	3
2	Kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp	
2.1	<i>Kỹ năng nghề nghiệp</i>	
2.1.1 [5]	Thực hiện được các kỹ thuật với các công cụ tiêu chuẩn trong việc thu thập, xử lý, tổ chức, bảo quản, tra cứu, và phục vụ thông tin	4
2.1.2 [6]	Thực hiện được các hoạt động vận động, dẫn dắt, quảng bá và truyền cảm hứng, cũng như tác động lên các bên liên quan đến hoạt động TT-TV.	4
2.1.3 [7]	Sử dụng được các ứng dụng CNTT và truyền thông trong hoạt động TT-TV	4
2.2	<i>Phẩm chất nghề nghiệp</i>	
2.2.1 [8]	Sẵn sàng ủng hộ lợi ích chung của hoạt động TT-TV	4
2.2.2 [9]	Bảo vệ quyền lợi của người sử dụng và tìm kiếm giải pháp tối ưu phục vụ người sử dụng	4
3	Kỹ năng và phẩm chất cá nhân	

3.1	<i>Kỹ năng cá nhân</i>	
3.1.1 [10]	Thực hiện được việc tổ chức và phát triển các hoạt động nhóm	3
3.1.2 [11]	Thực hiện được các phương thức giao tiếp khác nhau	3
3.1.3 [12]	Thực hiện được quá trình tư duy hệ thống, lập luận phân tích, giải quyết vấn đề và học tập suốt đời	3
3.2	<i>Phẩm chất cá nhân</i>	3
3.2.1 [13]	Hình thành tính chủ động, cẩn trọng, trung thực, có trách nhiệm trong học tập và sinh hoạt tập thể	3
3.2.2 [14]	Sẵn sàng cầu thị, thích nghi, điều chỉnh để đáp ứng với môi trường làm việc đa dạng	3
4	<i>Năng lực thực hành nghề nghiệp</i>	
4.1	<i>Năng lực vận hành hoạt động TT-TV</i>	
4.1.1 [15]	Vận hành được các công tác trong việc tạo lập và tổ chức nguồn tài nguyên thông tin, khai thác và phục vụ thông tin trong cơ quan TT-TV	4
4.1.2 [16]	Thiết lập được chiến lược tổ chức và triển khai các hoạt động trong cơ quan TT-TV	4
4.2	<i>Năng lực ứng dụng CNTT và truyền thông vào hoạt động TT-TV</i>	
4.2.1 [17]	Xác lập được các yêu cầu phù hợp cho việc ứng dụng CNTT và truyền thông cho các hoạt động của cơ quan TT-TV	3
4.2.2 [18]	Ứng dụng linh hoạt các tiện ích CNTT và truyền thông vào hoạt động TT-TV	3

3. Thang trình độ năng lực

- Kiến thức
 - Mức 2: có biết qua
 - Mức 3: có hiểu biết để vận dụng được kiến thức
 - Mức 4: có hiểu biết đến mức có thể phân tích, tổng hợp được kiến thức
- Kỹ năng
 - Mức 3: thực hiện/hành động theo hướng dẫn
 - Mức 4: thực hiện các thao tác phức tạp và có thể có phần thành thạo
- Thái độ:
 - Mức 3: biết coi trọng những giá trị, phẩm chất, ý tưởng
 - Mức 4: coi trọng các giá trị cá nhân có được và phát huy các giá trị thành triết lý hài hoà của cá nhân
- Năng lực:
 - Mức 3: hoàn thành công việc trọn vẹn với sự trợ giúp/hướng dẫn
 - Mức 4: hoàn tất/hoàn thành được trọn vẹn công việc

4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp (ghi rõ theo quy chế đào tạo nào, số quyết định, ngày ban hành)

- Tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định: tối thiểu 120 tín chỉ
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học phải đạt từ 5,0 trở lên
- Hoàn thành các môn học điều kiện:
 - + Sinh hoạt định hướng đầu khóa
 - + Giáo dục thể chất
 - + Giáo dục quốc phòng
- Có các chứng chỉ Ngoại ngữ, Tin học theo quy định của Nhà trường
 - + Chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ tương đương B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu (dựa trên Quyết định số 420/QĐ-XHNV-ĐT ngày 25/7/2018, Thông báo số 494/TB-XHNT-ĐT ngày 06/09/2018, Thông báo số 558/XHNV-ĐT ngày 24/10/2018).
 - + Chuẩn đầu ra trình độ tin học đại cương (dựa trên Thông báo số 669/TB-XHNV-ĐT ngày 21/10/2016).

5. Thang điểm (theo thang điểm chính thức của trường).

6. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ: 120 tín chỉ, trong đó phân bổ kiến thức như sau (không bao gồm giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và Sinh hoạt định hướng đầu khóa):

TT	Khối kiến thức	Khối lượng			
		Số TC 100%	Bắt buộc 67.5%	Tự chọn 32.5%	Tỉ lệ %
I	Kiến thức giáo dục đại cương	23	17	6	19,2%
II	Kiến thức cơ sở ngành	11	11	0	9.2%
III	Kiến thức chuyên ngành	65	47	18	54.2%
IV	Kiến thức bổ trợ	14	0	14	11,6%
V	Thực tập thực tế	7	7	0	5.8%
	Tổng cộng	120	82	38	100%

7. Nội dung chương trình đào tạo

Stt	Mã MH	Tên môn học (MH)	Loại MH (bắt buộc/tự chọn)	Tín chỉ			Phòn g TN (**)
				Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	
I	Kiến thức giáo dục đại cương			23			
1	DAI047	Triết học Mác – Lênin	Bắt buộc	3	3	0	
2	DAI048	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Bắt buộc	2	2	0	
3	DAI049	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	Bắt buộc	2	2	0	
4	DAI050	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bắt buộc	2	2	0	
5	DAI051	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bắt buộc	2	2	0	
6	DAI024	Pháp luật đại cương	Bắt buộc	2	1	1	
89	DAI020	Logic học đại cương	Bắt buộc	2	1	1	
10	DAI015	Thực hành văn bản tiếng Việt	Bắt buộc	2	2	0	
12	DAI005	Thống kê cho khoa học xã hội	Tự chọn	2	2	0	
13	DAI016	Lịch sử văn minh thế giới	Tự chọn	3	3	0	
14	DAI026	Kinh tế học đại cương	Tự chọn	2	2	0	
15	DAI012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Tự chọn	2	2	0	
16	DAI031	Xác suất thống kê	Tự chọn	2	1	1	
II	Kiến thức cơ sở ngành			11			
1	THU035.1	Thư viện học đại cương	Bắt buộc	3	3	0	
2	THU024.1	Thông tin học đại cương	Bắt buộc	3	3	0	
3	THU030.1	Thư mục học	Bắt buộc	3	3	0	
4	THU046	Vật mang tin	Bắt buộc	2	2	0	
III	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			47			
1	THU096	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong hoạt động Thư viện – Thông tin	Bắt buộc	3	3	0	
2	THU045.2	Phát triển tài nguyên thông tin	Bắt buộc	3	3	0	
3	THU002.1	Biên mục mô tả	Bắt buộc	3	2	1	
4	THU015.3	Phân loại tài liệu	Bắt buộc	2	1	1	

5	THU116	Tổ chức và bảo quản tài nguyên thông tin	Bắt buộc	3	2	1	
6	THU115	Quản lý cơ sở dữ liệu	Bắt buộc	3	2	1	
7	THU059	Hệ thống tìm tin	Bắt buộc	3	3	0	
8	THU019.2	Tóm tắt, chú giải, tổng luận	Bắt buộc	3	2	1	
9	THU111	Định chủ đề và từ khoá	Bắt buộc	3	2	1	
10	THU113	Phần mềm quản trị thư viện	Bắt buộc	3	2	1	
11	THU044.1	Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động Thông tin – Thư viện	Bắt buộc	4	3	1	
12	THU022.1	Thiết kế web căn bản	Bắt buộc	3	2	1	
13	THU061.2	Quản lý hoạt động Thông tin – Thư viện	Bắt buộc	3	3	0	
14	THU112	Marketing trong hoạt động Thông tin – Thư viện	Bắt buộc	2	2	0	
15	THU043.1	Tra cứu thông tin	Bắt buộc	3	2	1	
16	THU003.1	Dịch vụ Thông tin – Thư viện	Bắt buộc	3	3	0	
IV	Chuyên ngành tự chọn			18			
1	THU110	Dịch vụ hỗ trợ nghiên cứu	Tự chọn	2	2	0	
2	THU117	Xuất bản điện tử	Tự chọn	2	2	0	
3	THU109	Công nghệ giáo dục	Tự chọn	2	2	0	
4	THU062	Xây dựng cổng thông tin	Tự chọn	3	3	0	
5	THU114	Phát triển năng lực số	Tự chọn	2	2	0	
6	THU102.1	Quản lý hồ sơ	Tự chọn	2	2	0	
7	THU027	Thông tin kinh tế	Tự chọn	2	2	0	
8	THU029	Thông tin sức khoẻ và y tế	Tự chọn	2	2	0	
9	THU025	Thông tin khoa học và công nghệ	Tự chọn	2	2	0	
10	THU028	Thông tin phục vụ lãnh đạo	Tự chọn	2	2	0	
11	THU038	Thư viện trường học	Tự chọn	2	2	0	
12	THU081	Thư viện công cộng	Tự chọn	2	2	0	
13	THU100.1	Quản lý bộ sưu tập số	Tự chọn	2	2	0	

14	THU083.1	Chính sách và luật về thông tin	Tự chọn	2	2	0	
V	Kiến thức bổ trợ			14			
1	DAI046	Kỹ năng mềm	Tự chọn	3	3	0	
2	THU087	Kỹ năng tư duy	Tự chọn	2	2	0	
3	XHH014	Tâm lý lứa tuổi	Tự chọn	2	2	0	
4	THU101	Quản lý dự án	Tự chọn	2	2	0	
5	LUU011	Kỹ năng giao tiếp trong quản lý	Tự chọn	2	2	0	
6	THU021	Tâm lý xã hội	Tự chọn	2	2	0	
7	LUU018	Lưu trữ học đại cương	Tự chọn	2	2	0	
8	LUU002	Các kỹ năng cơ bản trong quản trị hành chính văn phòng	Tự chọn	3	3	0	
9	TTD010	Ngôn ngữ truyền thông	Tự chọn	2	2	0	
10		Nhập môn truyền thông đa phương tiện	Tự chọn	3	3	0	
11	DAI041	Nhập môn quan hệ công chúng	Tự chọn	2	2	0	
12	BCH048	Tổ chức sự kiện	Tự chọn	2	2	0	
VI	Thực tập, khóa luận/luận văn tốt nghiệp			7		7	
1	THU039.4	Thực tập giữa khóa	Bắt buộc	3		3	
2	THU040.1	Thực tập tốt nghiệp	Bắt buộc	4		4	
	Tổng số (tín chỉ)			120	103	17	

8. Khả năng liên thông với các chương trình đào tạo khác

Sinh viên tốt nghiệp ngành Thư viện – Thông tin có thể học hệ văn bằng 2 thuộc các lĩnh vực sau:

- Báo chí và truyền thông
- Văn thư, lưu trữ, bảo tàng
- Xuất bản, phát hành

- Kinh doanh và quản lý
- Pháp luật
- Văn hóa học
- Xã hội học và Nhân học
- Khoa học giáo dục
- Máy tính và Công nghệ thông tin
- Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 3 năm 2021

TRƯỞNG KHOA
(đã ký)

PGS.TS. Nguyễn Hồng Sinh